ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 803 /QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 30 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung kinh phí cho các xã, phường để thực hiện tặng quà cho Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Công điện số 149/CĐ-TTg ngày 28/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc tặng quà cho người dân nhân dịp kỷ nhiệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9;

Căn cứ Nghị quyết số 263/NQ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ về tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9;

Căn cứ Quyết định số 1867/QĐ-TTg ngày 29/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 149/TTr-STC ngày 30/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung kinh phí cho các xã, phường năm 2025 để thực hiện tặng quà Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9, số tiền là **346.698.700.000 đồng** *(Ba trăm bốn mươi sáu tỷ sáu trăm chín mươi tám triệu bảy trăm nghìn đồng);* Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Nguồn kinh phí: Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương tại Quyết định số 1867/QĐ-TTg ngày 29/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối tượng và mức quà tặng: Thực hiện theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 263/NQ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Công an tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về các nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm phối hợp Kho bạc nhà nước khu vực IV khẩn trương triển khai cấp kinh phí cho Ủy ban nhân dân các xã, phường; hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai thực hiện tặng quà nhân dân theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, hoàn thành trong ngày 30/8/2025.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm:

a) Đảm bảo cân đối nguồn lực, bao gồm nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu và nguồn ngân sách của xã, phường để thực hiện tặng quà nhân dân trên địa bàn xã, phường. Trong quá trình tổ chức thực hiện tặng quà nhân dân, trường hợp không sử dụng hết kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, địa phương phải hoàn trả ngân sách theo quy định; trường hợp thiếu nguồn, địa phương chủ động sử dụng nguồn ngân sách xã, phường hoặc nguồn hợp pháp khác để tặng quà đủ cho người dân, sau đó báo cáo Sở Tài chính để trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí theo quy định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đảm bảo tất cả mọi người dân thuộc địa bàn quản lý đều được nhận quà nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9.

b) Khẩn trương tổ chức phương án triển khai thực hiện chuyển phần quà đến nhân dân bằng biện pháp phù hợp, an toàn, trong thời gian sớm nhất có thể, tập trung từ ngày 31/8/2025 đến hết ngày 01/9/2025, trường hợp khách quan có thể nhận quà sau thời hạn này, nhưng không muộn hơn ngày 15/9/2025; quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đảm bảo công khai, minh bạch, đầy đủ, kịp thời, an toàn, đúng đối tượng, không trùng lắp và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định, không để xảy ra thất thoát, lãng phí.

4. Ngân hàng nhà nước Chi nhánh khu vực 12 đảm bảo hệ thống thanh toán tiền mặt để chi trả cho người dân trong thời gian tặng quà; chỉ đạo các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh, nhất là các ngân hàng thương mại nơi Kho bạc nhà nước mở tài khoản; phối hợp với Kho bạc nhà nước khu vực IV và Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện thanh toán kịp thời cho người dân.

5. Công an tỉnh chịu trách nhiệm trích xuất danh sách công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tại thời điểm 24h00 ngày 30/8/2025 chi tiết theo từng xã, phường, gửi Ủy ban nhân dân xã, phường để làm căn cứ thực hiện tặng quà; chỉ đạo Công an xã, phường phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân xã, phường để thực hiện chuyển phần quà đến người dân kịp thời, an toàn, đúng đối tượng, không trùng lắp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành: Tài chính, Công an tỉnh Hưng Yên, Kho bạc nhà nước khu vực IV, Ngân hàng nhà nước Chi nhánh khu vực 12; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy;
- Các đồng chí Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH[NA].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Nguyễn Quang Hưng

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Xã, phường	Số lượng nhân khẩu (người)	Kinh phí (nghìn đồng)
	Tổng số	**3.466.987**	**346.698.700**
1	Phường Hồng Châu	18.572	1.857.200
2	Phường Mỹ Hào	50.723	5.072.300
3	Phường Phố Hiến	66.522	6.652.200
4	Phường Sơn Nam	30.152	3.015.200
5	Phường Thái Bình	66.587	6.658.700
6	Phường Thượng Hồng	36.016	3.601.600
7	Phường Trà Lý	43.523	4.352.300
8	Phường Trần Hưng Đạo	44.793	4.479.300
9	Phường Trần Lãm	91.198	9.119.800
10	Phường Vũ Phúc	40.865	4.086.500
11	Phường Đường Hào	35.409	3.540.900
12	Xã A Sào	27.805	2.780.500
13	Xã Bình Nguyên	19.087	1.908.700
14	Xã Bình Thanh	24.450	2.445.000
15	Xã Bình Định	21.973	2.197.300
16	Xã Bắc Thái Ninh	17.813	1.781.300
17	Xã Bắc Thụy Anh	19.036	1.903.600
18	Xã Bắc Tiên Hưng	40.228	4.022.800
19	Xã Bắc Đông Hưng	23.599	2.359.900
20	Xã Bắc Đông Quan	25.119	2.511.900
21	Xã Châu Ninh	36.062	3.606.200
22	Xã Chí Minh	34.957	3.495.700
23	Xã Diên Hà	39.678	3.967.800
24	Xã Hiệp Cường	31.950	3.195.000
25	Xã Hoàn Long	32.473	3.247.300
26	Xã Hoàng Hoa Thám	46.428	4.642.800
27	Xã Hưng Hà	54.348	5.434.800
28	Xã Hưng Phú	25.727	2.572.700
29	Xã Hồng Minh	24.363	2.436.300
30	Xã Hồng Quang	31.312	3.131.200
31	Xã Hồng Vũ	23.071	2.307.100
32	Xã Khoái Châu	48.439	4.843.900

33	Xã Kiến Xương	47.697	4.769.700
34	Xã Long Hưng	48.046	4.804.600
35	Xã Lê Lợi	25.308	2.530.800
36	Xã Lê Quý Đôn	23.251	2.325.100
37	Xã Lương Bằng	38.487	3.848.700
38	Xã Lạc Đạo	39.536	3.953.600
39	Xã Minh Thọ	24.445	2.444.500
40	Xã Mễ Sở	29.790	2.979.000
41	Xã Nam Cường	37.549	3.754.900
42	Xã Nam Thái Ninh	19.763	1.976.300
43	Xã Nam Thụy Anh	22.035	2.203.500
44	Xã Nam Tiên Hưng	30.512	3.051.200
45	Xã Nam Tiền Hải	30.572	3.057.200
46	Xã Nam Đông Hưng	24.936	2.493.600
47	Xã Nghĩa Dân	34.416	3.441.600
48	Xã Nghĩa Trụ	41.636	4.163.600
49	Xã Nguyễn Du	22.163	2.216.300
50	Xã Nguyễn Trãi	30.421	3.042.100
51	Xã Nguyễn Văn Linh	33.826	3.382.600
52	Xã Ngọc Lâm	24.365	2.436.500
53	Xã Ngự Thiên	31.009	3.100.900
54	Xã Như Quỳnh	58.856	5.885.600
55	Xã Phạm Ngũ Lão	36.835	3.683.500
56	Xã Phụ Dực	42.162	4.216.200
57	Xã Phụng Công	24.853	2.485.300
58	Xã Quang Hưng	29.127	2.912.700
59	Xã Quang Lịch	18.748	1.874.800
60	Xã Quỳnh An	35.335	3.533.500
61	Xã Quỳnh Phụ	51.410	5.141.000
62	Xã Thái Ninh	31.103	3.110.300
63	Xã Thái Thụy	51.152	5.115.200
64	Xã Thư Trì	26.280	2.628.000
65	Xã Thư Vũ	35.402	3.540.200
66	Xã Thần Khê	29.423	2.942.300
67	Xã Thụy Anh	23.403	2.340.300
68	Xã Tiên Hoa	26.019	2.601.900
69	Xã Tiên Hưng	25.911	2.591.100
70	Xã Tiên La	32.561	3.256.100
71	Xã Tiên Lữ	27.036	2.703.600

72	Xã Tiên Tiến	28.906	2.890.600
73	Xã Tiền Hải	41.895	4.189.500
74	Xã Triệu Việt Vương	44.125	4.412.500
75	Xã Trà Giang	18.959	1.895.900
76	Xã Tân Hưng	26.931	2.693.100
77	Xã Tân Thuận	29.261	2.926.100
78	Xã Tân Tiến	22.968	2.296.800
79	Xã Tây Thái Ninh	17.294	1.729.400
80	Xã Tây Thụy Anh	16.428	1.642.800
81	Xã Tây Tiền Hải	25.125	2.512.500
82	Xã Tống Trân	19.873	1.987.300
83	Xã Việt Tiến	33.964	3.396.400
84	Xã Việt Yên	42.870	4.287.000
85	Xã Văn Giang	39.432	3.943.200
86	Xã Vũ Quý	26.852	2.685.200
87	Xã Vũ Thư	43.312	4.331.200
88	Xã Vũ Tiên	37.248	3.724.800
89	Xã Vạn Xuân	36.368	3.636.800
90	Xã Xuân Trúc	25.302	2.530.200
91	Xã Yên Mỹ	68.733	6.873.300
92	Xã Ái Quốc	16.304	1.630.400
93	Xã Ân Thi	30.394	3.039.400
94	Xã Đoàn Đào	22.644	2.264.400
95	Xã Đông Hưng	48.039	4.803.900
96	Xã Đông Quan	24.670	2.467.000
97	Xã Đông Thái Ninh	26.863	2.686.300
98	Xã Đông Thụy Anh	38.022	3.802.200
99	Xã Đông Tiên Hưng	23.299	2.329.900
100	Xã Đông Tiền Hải	36.787	3.678.700
101	Xã Đại Đồng	32.145	3.214.500
102	Xã Đồng Bằng	24.836	2.483.600
103	Xã Đồng Châu	30.334	3.033.400
104	Xã Đức Hợp	29.147	2.914.700